
ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ VI MÔ VÀ VĨ MÔ NỀN KINH TẾ ĐẾN AN TOÀN VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trần Thị Lan Anh

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: anhttl@hau.edu.vn

Ngày nhận: 27/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 09/7/2020

Ngày duyệt đăng: 10/3/2021

Tóm tắt:

Trên cơ sở dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại, nghiên cứu xem xét tác động của các yếu tố tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008 -2017 dựa trên mô hình hồi quy GMM. Kết quả cho thấy ngoài những yếu tố vi mô thì điều kiện nền kinh tế cũng có ảnh hưởng tới an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam. Đặc biệt, yếu tố mang tính đặc trưng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn tái cơ cấu các tổ chức tín dụng là nợ xấu bán cho VAMC có tác động tích cực tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm giúp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam có thể đảm bảo an toàn vốn theo yêu cầu và theo mục tiêu chiến lược của ngân hàng.

Từ khóa: An toàn vốn, ngân hàng thương mại, yếu tố ảnh hưởng

Mã JEL: G21

Impact of micro and macro-economic determinants on capital adequacy in Vietnamese commercial banks

Abstract:

Based on the data of 28 commercial banks, the study examines the impact of determinants on capital adequacy of Vietnamese commercial banks in the 2008-2017 period based on the GMM regression model. The results show that in addition to bank specific determinants, macroeconomic determinants affect capital adequacy of Vietnamese commercial banks. In particular, the determinant of Vietnamese commercial banks in the period of restructuring credit institutions is that bad debts sold to VAMC have a positive impact on capital adequacy of Vietnamese commercial banks. Based on the findings, some recommendations are proposed to help Vietnamese commercial banks have capital adequacy as required and strategic objectives of banks.

Keywords: Adequacy capital, commerce bank, determinants

JEL Code: G21.

1. Giới thiệu

Vốn ngân hàng mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn nhưng có thể hấp thụ tổn thất đảm bảo an toàn cho người gửi tiền và ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng lại không muốn nắm giữ quá nhiều vốn do vấn đề chi phí. Do đó, để đạt được mục tiêu ngăn ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn và lành mạnh trong hoạt động ngân hàng, các cơ quan quản lý đã đưa ra yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Mục đích của việc đưa ra CAR tối thiểu là để nhằm giảm xác suất thất bại của ngân hàng. Tỷ lệ này một mặt phản ánh năng lực

và hiệu quả của ngân hàng trong việc đo lường và giám sát các rủi ro để hạn chế nguy cơ thất bại của ngân hàng, mặt khác là cơ sở đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược và chính sách của ngân hàng trong mỗi thời kỳ. Chính vì vậy, an toàn vốn của ngân hàng chịu tác động bởi nhiều yếu tố. Vậy, những yếu tố nào tác động tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam và điều kiện cụ thể của nền kinh tế có ảnh hưởng như thế nào tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam?

Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang trong quá trình tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng. Một trong nhiệm vụ quan trọng của quá trình tái cấu trúc là xử lý nợ xấu. Theo quy định, các ngân hàng thương mại Việt Nam khi có tỷ lệ nợ xấu cao hơn giới hạn an toàn (3%) sẽ phải bán nợ xấu cho công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Bán nợ xấu cho VAMC thì nợ xấu trên bảng cân đối kế toán của các ngân hàng sẽ giảm. Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn phải theo dõi ngoại bảng khoản nợ xấu bán cho VAMC và phải trích lập dự phòng. Vậy câu hỏi đặt ra là bán nợ xấu cho VAMC có thực sự giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng khả năng an toàn vốn hay không? Bên cạnh đó, một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng của các khoản cho vay là tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu gia tăng nghĩa là rủi ro tín dụng tăng sẽ làm tăng mẫu số tính CAR và nếu không tăng vốn tự có đảm bảo rủi ro sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng an toàn vốn của các ngân hàng. Vậy tỷ lệ nợ xấu có thực sự ảnh hưởng tới khả năng an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam hay không? Đây là hai câu hỏi nghiên cứu chính mà bài viết hướng tới dựa trên việc ứng dụng mô hình hồi quy moment tổng quát (GMM).

Theo quy định của Thông tư 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016) từ năm 2020, hệ thống ngân hàng Việt Nam chính thức áp dụng và tuân thủ quy định về CAR theo chuẩn mực Basel II. Trong quá trình triển khai Basel II tại Việt Nam cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức, còn nhiều ngân hàng chưa đảm bảo yêu cầu để thực hiện triển khai Basel II, đặc biệt trong vấn đề tăng vốn và tái cơ cấu trong cấu trúc tài sản, ngay cả các ngân hàng lớn cũng có nguy cơ không đảm bảo CAR tối thiểu 8% theo cách tính mới. Do đó, để các ngân hàng vừa có thể tuân thủ quy định của Basel II vừa đảm bảo an toàn vốn mà không ảnh hưởng tới kế hoạch tăng trưởng đòi hỏi phải có những đánh giá toàn diện mang tính phổ quát và tính đặc thù bối cảnh nền kinh tế hiện nay để nhận diện rõ những nhân tố ảnh hưởng đến an toàn vốn làm cơ sở cho các hàm ý giải pháp. Nghiên cứu này sẽ góp phần giúp cho các ngân hàng thương mại có thêm những căn cứ xây dựng chiến lược thực hiện CAR theo thông tư 41. Đồng thời, với cơ quan quản lý sẽ có cơ sở để đưa ra hoặc/và điều chỉnh những quy định về an toàn vốn phù hợp với thực tế của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

2. Tổng quan các nghiên cứu

Theo Kahane, Y. (1977), an toàn vốn là mức vốn tối thiểu mà ngân hàng phải duy trì theo yêu cầu của cơ quan quản lý, nó xuất phát từ mục đích tối đa hóa một hàm phúc lợi xã hội có tính tới chi phí (sự gia tăng chi phí tín dụng) và lợi ích của vốn (giảm xác suất thất bại của ngân hàng). “Tỷ lệ vốn ngân hàng trên tổng tài sản được tính trọng số theo rủi ro, là biện pháp thích hợp để đánh giá an toàn vốn của ngân hàng” (BIS, 1988, khoản 9).

2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Kleff & Weber (2003) khi nghiên cứu về các nhân tố tác động tới CAR của các ngân hàng Đức giai đoạn 1992-2000, bằng mô hình ước lượng GMM cho thấy: Các yếu tố truyền thống quyết định cơ cấu vốn trong lý thuyết tài chính doanh nghiệp cũng có liên quan đến các ngân hàng như: Lợi nhuận càng cao thì càng có nhiều cơ hội để tăng vốn bằng cách giữ lại lợi nhuận; quy mô ngân hàng càng lớn thì tỷ lệ vốn càng thấp vì các ngân hàng này có thể tái cấp vốn trên thị trường vốn dễ dàng hơn; các ngân hàng lớn có thể có danh mục đầu tư đa dạng hơn và do đó có thể cần một bộ “đệm” vốn thấp hơn.

Thực tế cho thấy, các ngân hàng đều nắm giữ CAR trên mức quy định tối thiểu. Lý giải cho điều này, Wong & cộng sự (2005) cho rằng, các bộ “đệm” được xác định chủ yếu bởi các cân nhắc nội bộ của từng ngân hàng thương mại, phản ứng của các ngân hàng thương mại đối với kỷ luật thị trường và khung quy định. Chiến lược của ngân hàng về vốn liên quan đến chi phí điều chỉnh, sự ưa thích của thị trường về tăng trưởng vốn, sự cân bằng giữa nắm giữ vốn “đệm” và việc gửi các tín hiệu không mong muốn ra thị trường khi ngân hàng trả lại vốn cho các cổ đông, đã góp phần làm cho CAR của các ngân hàng thương mại ở mức cao hơn yêu cầu tối thiểu.

Kết quả phân tích định tính trong nghiên cứu của Wong & cộng sự (2005) cho thấy việc đánh giá mức độ rủi ro của các ngân hàng có liên quan đến các quyết định vốn và dường như các nhà quản lý ngân hàng đánh giá rủi ro khác với các cơ quan quản lý. Chính vì vậy, các ngân hàng thường giữ CAR cao hơn mức quy định và các ngân hàng lớn thường có CAR thấp hơn so với các ngân hàng nhỏ. Tuy nhiên, kết quả phân tích định lượng của nghiên cứu lại cho thấy mức độ rủi ro ít tương quan với CAR. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, tỷ lệ tăng trưởng GDP có quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR. Đồng thời, CAR kỳ trước, CAR trung bình của các ngân hàng có cùng quy mô ngân hàng, lãi suất liên ngân hàng, tỷ lệ vốn yêu cầu có mối quan hệ tỷ lệ thuận với CAR. Tuy nhiên, tác động khủng hoảng tài chính Đông Nam Á 1997, mức độ rủi ro của tài sản tới CAR lại không có ý nghĩa thống kê.

Tương tự như nghiên cứu của Kleff & Weber (2003) và Wong & cộng sự (2005), nghiên cứu của Alfon & cộng sự (2005) về các nhân tố ảnh hưởng tới CAR của các ngân hàng thương mại thành lập và hoạt động tại Anh giai đoạn 1997 – 2002 cũng cho thấy: quy mô ngân hàng, tỷ lệ tăng trưởng GDP có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR; yêu cầu vốn đối với từng ngân hàng có quan hệ tỷ lệ thuận với CAR. Ngoài ra, nghiên cứu của Alfon & cộng sự (2005) còn cho thấy mức độ rủi ro của tài sản có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR, tác động của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tới CAR không có ý nghĩa thống kê. Theo tác giả, mặc dù, ngân hàng có “đệm” vốn đối với các yêu cầu vốn cá nhân nhưng những thay đổi về yêu cầu vốn riêng lẻ sẽ đi kèm với một số phản ứng về CAR. Các ngân hàng hoạt động gần với yêu cầu vốn nhạy cảm hơn đối với sự thay đổi của các yêu cầu về vốn so với các ngân hàng có “đệm” vốn lớn. ngân hàng có “đệm” vốn nhỏ thường là ngân hàng có quy mô lớn.

Như vậy, tổng quan các nghiên cứu cho thấy, CAR của các ngân hàng thường cao hơn CAR tối thiểu theo quy định và chịu tác động chủ yếu bởi các nhân tố vi mô. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các quyết định về CAR tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của nền kinh tế. Brewer III & cộng sự (2008) xem xét ảnh hưởng của các biến vi mô và vĩ mô tới cơ cấu vốn của 78 ngân hàng tư nhân lớn nhất trên thế giới có trụ sở tại 12 nước công nghiệp trong thời gian từ 1992 đến 2005. Các biến vi mô bao gồm: lợi nhuận, rủi ro tín dụng, và quy mô ngân hàng. Các biến vĩ mô gồm: tỷ lệ tăng trưởng GDP và quy mô của ngành ngân hàng ở nước sở tại... Kết quả cho thấy, các ngân hàng duy trì CAR cao hơn ở những nước mà nền kinh tế ít phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng, các nước có khả năng khắc phục kịp thời tích cực và có yêu cầu về vốn chặt chẽ hơn, quản trị doanh nghiệp hiệu quả hơn.

2.2. Các nghiên cứu trong nước

Từ cuối năm 2011 đến nay, Việt Nam thực hiện quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn và lành mạnh trong hoạt động ngân hàng. Chính vì vậy, CAR là đề tài được thảo luận khá nhiều. Một số nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố tác động tới CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam như:

Nghiên cứu của Thuy, T.T.T & Chi, N.K. (2015) cho thấy: quy mô ngân hàng, tiền gửi của khách hàng, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR, còn tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nợ có mối quan hệ tỷ lệ thuận với CAR. Trong khi đó, tác động của dự phòng các khoản cho vay khó đòi và khả năng thanh toán tới CAR lại không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu cho thấy, các yếu tố vi mô đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa xem xét tác động của các yếu tố vĩ mô nền kinh tế tới CAR.

Cùng chủ đề nghiên cứu về CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu “Tăng cường an toàn vốn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam” của Trương Thị Hoài Linh (2016) cho thấy: quy mô ngân hàng, tỷ trọng tín dụng đối với ngành xây dựng và bất động sản, tỷ lệ tăng trưởng GDP có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR. Thời gian hoạt động của ngân hàng, số lượng thành viên của ban kiểm soát, khả năng thanh toán có mối quan hệ tỷ lệ thuận với CAR. Tác động của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tới CAR là không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu cho thấy CAR không chỉ bị tác động bởi các yếu tố vi mô mà còn bị tác động bởi yếu tố vĩ mô nền kinh tế (tỷ lệ tăng trưởng GDP). Tuy nhiên, so với các nghiên cứu khác còn khá nhiều yếu tố vi mô và vĩ mô nền kinh tế tác động tới CAR chưa được xem xét trong nghiên cứu của Trương Thị Hoài Linh (2016).

Nghiên cứu của Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017) về các nhân tố quyết định tới CAR của 26

ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009-2015. Kết quả cho thấy, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế và tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ tỷ lệ nghịch và có ý nghĩa thống kê với CAR. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ, tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản có mối quan hệ tỷ lệ thuận và có ý nghĩa thống kê với CAR. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ trọng cho vay trên tổng tài sản, lãi suất cho vay có ảnh hưởng tới CAR nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, so với các nghiên cứu khác về CAR ở Việt Nam thì nghiên cứu của Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017) cho thấy một bức tranh khá đầy đủ về các yếu tố tác động tới CAR. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu cũng mới chỉ giải thích được 46,06% sự thay đổi của CAR nghĩa là còn thiếu một số biến quan trọng khác. Đồng thời, cũng cần phải xem xét lại mối quan hệ giữa tỷ lệ nợ xấu và CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ tiêu cực với CAR nhưng lại không có ý nghĩa thống kê.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước có thể rút ra vài nhận xét sau đây:

- Quy định về CAR ở mỗi quốc gia đều hướng tới tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về vốn – Hiệp ước vốn Basel. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện của từng quốc gia trong từng thời kỳ sẽ có những quy định khác nhau. Điều này sẽ làm cho các yếu tố tác động tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam có sự khác biệt với các nước khác.

- Việt Nam đã và đang trong quá trình tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của quá trình tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng là xử lý nợ xấu. Trong đó để các ngân hàng thương mại Việt Nam khi có tỷ lệ nợ xấu cao hơn giới hạn an toàn (3%) sẽ phải bán nợ xấu cho công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Nhờ đó sẽ giảm được tỷ lệ nợ xấu cho các ngân hàng thương mại Việt Nam, hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Như vậy, nợ xấu bán cho VAMC là nhân tố tác động tới khả năng an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng (từ năm 2013 đến nay). Việc bán nợ xấu có thể ảnh hưởng tới tài sản rủi ro khi tính CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Chính vì vậy, cần xem xét chiều hướng tác động và mức độ tác động của nhân tố này tới CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng của các khoản cho vay là tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu về các nhân tố tác động tới CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam lại không xem xét tác động của nhân tố này. Hay nghiên cứu của Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017) cho thấy tác động của tỷ lệ nợ xấu tới CAR là không có ý nghĩa thống kê.

- Mức độ giải thích từ mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu về an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam ở mức rất thấp: Nghiên cứu của Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017) có R^2 là 46,06%, hay nghiên cứu của Trương Thị Hoài Linh (2016) có R^2 là 31,7% tức là các biến trong mô hình chỉ có thể giải thích được 46,06% - 31,7% sự biến động của CAR.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Biến và thang đo

Kế thừa kết quả các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước về yếu tố ảnh hưởng tới an toàn vốn của ngân hàng thương mại, căn cứ vào điều kiện thực tế của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và bối cảnh nền kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu, bài báo đưa ra mô hình nghiên cứu và các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Đồng thời, bổ sung biến mang tính đặc trưng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đó là nợ xấu bán cho VAMC. Bổ sung các nhân tố chưa được xem xét ở các nghiên cứu trước tại Việt Nam như: CAR kỳ trước; lạm phát; tỷ giá; áp lực của các quy định; mức độ an toàn vốn toàn ngành.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 28 ngân hàng, thời gian nghiên cứu từ năm 2008 - 2017. Các ngân hàng thương mại được xem xét trong nghiên cứu gồm 4 ngân hàng thương mại nhà nước – là ngân hàng 100% vốn đầu tư của Nhà nước hoặc Nhà nước nắm cổ phần chi phối và 24 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) trong nước (Phụ lục – Bảng 3). Các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu không bao gồm các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và ngân hàng liên doanh do không đủ cơ sở dữ liệu để thực hiện nghiên cứu. Tổng tài sản của 28 ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu chiếm khoảng 82% tổng tài sản của

Bảng 1: Biến và thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Tên biến	Cách xác định
CAR _{it}	An toàn vốn của ngân hàng	Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng i tại năm t tính theo thông tư 36/2014/TT-NHNN
LAR _{it}	Cho vay	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng i tại năm t
NPL _{it}	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng i tại năm t
VAMC _{it}	Nợ xấu bán cho VAMC	Số dư nợ xấu ngân hàng i bán cho VAMC năm t
LLR _{it}	Dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ của ngân hàng i năm t
LEV _{it}	Đòn bẩy	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng i năm t
LIQ _{it}	Khả năng thanh khoản	Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản ngân hàng i năm t
SIZE _{it}	Quy mô của ngân hàng	Tổng tài sản của ngân hàng i năm t
Owner _{it}	Mức độ sở hữu của Chính phủ	Biến giả nhận giá trị 1 với NHTM mà Nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM 100% vốn đầu tư của Nhà nước; với các NHTM khác nhận giá trị 0
GDP _t	Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế	Tỷ lệ tăng (giảm) GDP của Việt Nam năm t
INF _t	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam tại năm t
INT _t	Lãi suất thực	Lãi suất cho vay thực của Việt Nam tại năm t
EXC _t	Tỷ giá hối đoái	Tỷ lệ tăng (giảm) của tỷ giá hối đoái thực hiệu lực giữa đồng USD so với VND trong năm nghiên cứu so với năm liền trước.
ACAR _t	Tỷ lệ an toàn vốn toàn ngành	Tỷ lệ an toàn vốn trung bình của hệ thống ngân hàng Việt Nam năm t
REG _t	Áp lực của các quy định	Biến giả nhận giá trị 1 vào các năm thực hiện tính CAR theo thông tư 36/2014/TT-NHNN (REG) và nhận giá trị là 0 ở các năm khác.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ các nghiên cứu trước.

hệ thống ngân hàng do đó đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Nguồn thu thập dữ liệu: Biến vĩ mô nền kinh tế được tập hợp từ website của IMF, World Bank. Biến vi mô được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính được đăng tải trên website của các ngân hàng thương mại.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Với các thảo luận về tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, tồn tại vấn đề nội sinh trong mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động tới an toàn vốn của ngân hàng. Chính vì vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM hồi quy dữ liệu. GMM là phương pháp có tính ưu việt hơn trong việc giải quyết vấn đề nội sinh của mô hình nghiên cứu, đảm bảo kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy. Cụ thể mô hình nghiên cứu như sau:

$$CAR_{it} = \beta_0 + \beta_1 LAR_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 VAMC_{it} + \beta_4 LLR_{it} + \beta_5 ROE_{it} + \beta_6 LEV_{it} + \beta_7 LIQ_{it} + \beta_8 SIZE_{it} + \beta_9 Owner_{it} + \beta_{10} CAR_{it-1} + \beta_{11} GDP_t + \beta_{12} INF_t + \beta_{13} INT_t + \beta_{14} EXC_t + \beta_{15} ACAR_t + \beta_{16} REG_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc – CAR_{it}: an toàn vốn của ngân hàng thương mại i ở năm t (từ năm 2008-2017). Mức độ an toàn vốn của ngân hàng thương mại được đo lường thông qua chỉ tiêu định lượng CAR.

Biến độc lập - X_{it}: là yếu tố X tác động tới an toàn vốn của NHTM i ở năm t. Các biến độc lập gồm:

(i) Các biến vi mô: cho vay; nợ xấu; nợ xấu bán cho VAMC; dự phòng rủi ro tín dụng; quy mô ngân hàng; khả năng thanh khoản; đòn bẩy; tỷ lệ an toàn vốn kỳ trước; mức độ sở hữu của chính phủ; khả năng sinh lời.

(ii) Các biến vĩ mô nền kinh tế: tốc độ tăng trưởng nền kinh tế; lạm phát; lãi suất; tỷ giá; an toàn vốn trung bình ngành; áp lực của các quy định.

β_0 là hằng số; β_j là các hệ số hồi quy tương ứng với 16 biến độc lập; ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

4. Kết quả và thảo luận

Mô hình nghiên cứu tồn tại các khiếm khuyết như: đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi (phụ lục – Bảng 4, 5, 6). Đồng thời, mô hình còn tồn tại vấn đề nội sinh do sử dụng biến trễ (CAR kỳ trước) như đã chỉ ra trong phần tổng quan nghiên cứu: (i) lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi vốn ngân hàng do đó

lợi nhuận là nội sinh trong phương trình vốn; (ii) nợ xấu có tác động tới mức dự phòng rủi ro tín dụng; (iii) tăng trưởng kinh tế và lạm phát có tác động lẫn nhau. Do các khiếm khuyết của mô hình nghiên cứu nên việc sử dụng phương pháp ước lượng OLS không phù hợp. Do đó, để loại bỏ khắc phục các vấn đề tự tương quan, phương sai thay đổi, hiện tượng nội sinh, tác giả sử dụng mô hình hồi quy GMM để đánh giá tác động của các biến tới CAR.

Kết quả hồi quy mô hình GMM một bước đối với các biến trễ là những biến có hiện tượng nội sinh: ROE; NPL; GDP; INF cho thấy chỉ số Sargan test có $\text{Prob} > \chi^2 = 0.030 < 0.05$, tức là mô hình vẫn còn hiện tượng nội sinh. Để khắc phục vấn đề này, tác giả tiến hành hồi quy mô hình GMM trễ bậc 2. Kết quả hồi quy mô hình GMM hai bước (Phụ lục – Bảng 7) cho thấy chỉ số Hasen test có $\text{Prob} > \chi^2 = 0.756 > 0.05$, nghĩa là mô hình đã khắc phục được vấn đề nội sinh. Chỉ số $\text{AR}(1) = 0.032 < 0.05$ tức là mô hình có hiện tượng tự tương quan bậc 1, $\text{AR}(2) > 0.189$ tức là mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Đồng thời, các biến GDP và REG có hiện tượng đa cộng tuyến nên không có kết quả hồi quy. Như vậy, kết quả hồi quy mô hình tác động của các biến nghiên cứu tới CAR là hoàn toàn đáng tin cậy do đã khắc phục được các khiếm khuyết của mô hình.

Căn cứ vào kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra bảng tóm tắt tác động của các yếu tố tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008-2017 như trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Tác động của yếu tố tới an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam

Biến	Kỳ vọng về dấu	Dấu thực tế	Mức ý nghĩa
L.CAR	+	+	5%
ROE	+	+	10%
LAR	-	+	Không có ý nghĩa
NPL	-	-	1%
LLR	+	+	5%
LEV	-	-	10%
LIQ	+	+	1%
VAMC	+	+	1%
SIZE	-	-	5%
Owner	-	+	Không có ý nghĩa
INF)	-	-	Không có ý nghĩa
INT	-	-	10%
EXC	-	-	10%
ACAR	+	+	5%

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu.

Kết quả cho thấy các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có thể giải thích được 78,94% sự thay đổi của biến phụ thuộc, điều này thể hiện mức độ chặt chẽ của các biến nghiên cứu. Đồng thời, trong số 16 biến độc lập được xem xét trong mô hình nghiên cứu thì có 11 biến có tác động tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam, cụ thể các yếu tố có tương quan thuận với an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam là: tỷ lệ an toàn vốn kỳ trước; khả năng sinh lời; dự phòng rủi ro tín dụng; khả năng thanh khoản; nợ xấu bán cho VAMC; mức độ an toàn vốn toàn ngành; các yếu tố có mối tương quan nghịch với an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam gồm: nợ xấu; đòn bẩy; quy mô ngân hàng; lãi suất thực; tỷ giá.

Tuy nhiên, các yếu tố: cho vay; mức độ sở hữu của Chính phủ và tỷ lệ lạm phát có tác động tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam nhưng không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể thấy an toàn vốn chịu tác động không chỉ bởi các yếu tố vĩ mô mà còn chịu tác động bởi các yếu tố vĩ mô nền kinh tế như: lãi suất thực; tỷ giá; mức độ an toàn vốn toàn ngành.

Kết quả này nhìn chung phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước. Tuy nhiên có 1 số điểm khác biệt, đặc biệt là các nghiên cứu ở Việt Nam như: Trương Thị Hoài Linh (2016); Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017)) sự khác biệt này có thể do các nghiên cứu trước tại Việt Nam chưa xem xét tới tính nội sinh của các biến trong mô hình nghiên cứu. Điều đó có thể làm sai lệch kết quả nghiên cứu. Cụ thể:

Thứ nhất, khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam (thông qua chỉ tiêu ROE) có tương quan thuận với CAR trong giai đoạn 2008 – 2017. Điều này là hoàn toàn hợp lý, bởi ROE là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. ROE cao cho thấy hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu, tạo cơ hội cho các ngân hàng thương mại tăng vốn mà không phải phát hành cổ phiếu thường mới. Các ngân hàng thương mại có thu nhập cao có xu hướng giữ lại thu nhập để tăng vốn và do đó tác động làm tăng CAR của ngân hàng.

Thứ hai, nợ xấu có tương quan nghịch với CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tỷ lệ nợ xấu là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng của các khoản cho vay. Tỷ lệ nợ xấu càng cao thì mức độ rủi ro từ khoản cho vay đối với ngân hàng càng lớn. Khi chất lượng khoản cho vay giảm, tổng tài sản điều chỉnh theo rủi ro tín dụng tăng, mẫu số tính CAR tăng và nếu không có sự gia tăng về vốn tự có để đảm bảo rủi ro thì khả năng an toàn vốn của các ngân hàng thương mại sẽ giảm. Do đó, nợ xấu có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với CAR. Điều này hoàn toàn phù hợp với các ngân hàng thương mại Việt Nam, luôn trong tình trạng thiếu vốn nên khi tỷ lệ nợ xấu gia tăng, việc tăng vốn để đảm bảo rủi ro là vấn đề khó. Do đó, khi tỷ lệ nợ xấu tăng làm giảm khả năng an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thứ ba, dự phòng rủi ro tín dụng có tương quan thuận với CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định là một biện pháp mà cơ quan quản lý yêu cầu đối với các ngân hàng thương mại nhằm bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro, do đó nó là một trong biện pháp đảm bảo an toàn và lành mạnh trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Khi các khoản cho vay được phân chia vào các nhóm nợ phù hợp với mức độ rủi ro của khoản cho vay thì dự phòng rủi ro tín dụng có khả năng bù đắp tốt nhất khi xảy ra rủi ro. Vì vậy, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng tăng làm tăng CAR của ngân hàng.

Bên cạnh đó, các nhân tố được chưa được xem xét ở các nghiên cứu trước tại Việt Nam đều có tác động động tới an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam: CAR kỳ trước; lãi suất; tỷ giá; mức độ an toàn vốn toàn ngành. Kết quả cho thấy, CAR kỳ trước, mức độ an toàn vốn toàn ngành có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam, lãi suất và tỷ giá có tương quan nghịch và có ý nghĩa thống kê với an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Đồng thời, nhân tố mang tính đặc trưng của giai đoạn nghiên cứu, giai đoạn tái cơ cấu các tổ chức tín dụng ở Việt Nam là nợ xấu bán cho VAMC có tương quan thuận với khả năng an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bán nợ xấu cho VAMC không chỉ giúp các ngân hàng giảm nợ xấu tạm thời trên bảng cân đối kế toán, mà còn tạo cơ hội cho ngân hàng tiếp tục tập trung vào các khách hàng có cơ hội vượt qua khủng hoảng, giúp khách hàng xử lý nợ xấu cũ và tiếp tục duy trì quan hệ tín dụng tốt với ngân hàng. Do đó, bán nợ xấu cho VAMC sẽ giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng khả năng an toàn vốn.

5. Một số khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp nhằm đảm bảo an toàn vốn đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thứ nhất, các ngân hàng thương mại Việt Nam đang đối mặt với sự suy giảm mức độ an toàn vốn khá lớn do áp dụng cách tính CAR mới theo Basel II. Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ đòn bẩy tương quan nghịch với an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghĩa là những ngân hàng có tỷ lệ vốn vay cao thì mức độ rủi ro cao hơn do đó tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn. Chính vì vậy, tăng vốn chủ sở hữu để giảm tỷ lệ đòn bẩy là giải pháp mang tính cấp bách đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay để đảm bảo CAR theo quy định của thông tư 41/2016/TT-NHNN. Cụ thể, các ngân hàng thương mại Việt Nam có thể xem xét tăng vốn chủ sở hữu bằng cách như: Giữ lại lợi nhuận; phát hành cổ phiếu thường; phát hành chứng chỉ tiền gửi; phát hành trái phiếu; thông qua hoạt động mua bán sáp nhập.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (ROE) tương quan thuận với CAR. Có nghĩa là hoạt động của ngân hàng càng có hiệu quả, rủi ro ở mức thấp lợi nhuận tăng sẽ làm tăng CAR ở mức cao. Bởi các ngân hàng thương mại dễ dàng duy trì hoặc tăng vốn chủ sở hữu khi thu nhập cao. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả hoạt động để tăng thu nhập là giải pháp quan trọng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, khi mà khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại vẫn còn ở mức thấp. Căn cứ vào thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, để tăng

khả năng sinh lời các ngân hàng thương mại cần tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động quản lý và cung ứng dịch vụ; nâng cao năng lực quản trị của các ngân hàng thương mại; nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên ngân hàng.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy nợ xấu bán cho VAMC tương quan thuận với an toàn vốn của ngân hàng. Bán nợ xấu cho VAMC có những vai trò tích cực trong việc giảm nợ xấu, tăng khả năng an toàn vốn cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, để việc bán nợ xấu cho VAMC thực sự hiệu quả thì các ngân hàng thương mại cần xác định vai trò chủ đạo, chủ động của mình trong việc xử lý nợ xấu. Các ngân hàng thương mại cần phải đánh giá khả năng phục hồi, tồn tại và phát triển của khách hàng vay vốn, doanh nghiệp để có biện pháp xử lý phù hợp. Đối với các doanh nghiệp có khả năng phục hồi, tồn tại và phát triển, ngân hàng thương mại có thể có thể xử lý các khoản nợ xấu bằng cách: (i) chuyển đổi nợ gốc thành trái phiếu trung dài hạn giúp các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn; (ii) chuyển nợ xấu thành vốn góp, vốn cổ phần để đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua thời kỳ giai đoạn..

PHỤ LỤC

Bảng 3: Danh sách các ngân hàng thương mại cổ phần trong mẫu nghiên cứu

TT	Ngân hàng thương mại cổ phần	Mã chứng khoán	TT	Ngân hàng thương mại cổ phần	Mã chứng khoán
1	NHTMCP Á Châu	ACB	13	NHTMCP Đại chúng	PVF
2	NHTMCP Đông Á	EAB	14	NHTMCP Sài Gòn	SCB
3	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	PGB	15	NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB
4	NHTMCP Kiên Long	KLB	16	NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội	SHB
5	NHTMCP Quân đội	MBB	17	NHTM CP Sài Gòn thương tín	STB
6	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	LBP	18	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB
7	NHTMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	19	NHTMCP Sài Gòn công thương	SGB
8	NHTMCP Bắc Á	BAB	20	NHTMCP Quốc tế	VIB
9	NHTMCP Nam Á	NAB	21	NHTMCP Đông Nam Á	SEAB
10	NHTMCP Quốc dân	NCB	22	NHTMCP Tiên phong	TPB
11	NHTMCP Phương Đông	OCB	23	NHTMCP Việt Á	VAB
12	NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	24	NHTMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	HDB

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ website của NHNN

Bảng 4: Nhân tử phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	4.61	0.216759
REG	3.01	0.331948
EXC	3.00	0.333670
Owner	2.91	0.343259
INF	2.80	0.357176
LEV	2.65	0.377166
LAR	2.55	0.391837
L.CAR	2.47	0.404236
LIQ	2.01	0.497809
LLR	1.69	0.591406
ROE	1.60	0.625647
VAMC	1.56	0.641304
NPL	1.46	0.684638
ACAR	1.18	0.845501
Mean	2.39	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 14

Bảng 5: Kiểm định phương sai sai số thay đổi

White's test for H0: homoskedasticity			
chi2(108) = 109.00			
Prob > chi2 = 0.4549			
Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	109	108	0.4549
Skewness	21.41	14	0.0917
Kurtosis	2.36	1	0.1245
Total	132.77	123	0.2581

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 14

Bảng 6: Kiểm định tự tương quan

H0: no first-order autocorrelation	
F(1, 21) =	7.368
Prob > F =	0.0130

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 14.

Bảng 7: Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu theo phương pháp GMM

CAR	Hệ số tương quan (Beta)	Độ lệch chuẩn	P > z
L.CAR	0.355963	0.146873	0.0150
ROE	0.119550	0.065254	0.0670
LAR	0.028537	0.049694	0.5660
NPL	-0.488934	0.096349	0.0000
LLR	2.893683	1.377602	0.0360
LEV	-0.002780	0.001454	0.0560
LIQ	0.197828	0.054452	0.0000
VAMC	1.12E-06	3.93E-07	0.0050
SIZE	-0.023098	0.010575	0.0290
Owner	0.000408	0.025312	0.9870
INF	-0.033274	0.290743	0.9090
INT	-0.951270	0.527901	0.0720
EXC	-0.506842	0.266753	0.0570
ACAR	0.551859	0.244223	0.0240
cons	0.318554	0.144206	0.0270
AR(1)		Pr > z = 0.032	
AR(2)		Pr > z = 0.189	
Sargan test		Prob > chi2 = 0.030	
Hansen test		Prob > chi2 = 0.756	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 14.

Tài liệu tham khảo

- Alfon, I., Argimón, I. & Bascuñana-Ambrós, P. (2005), 'How individual capital requirements affect capital ratios in UK banks and building societies', *Banco de España Working Papers*, 9-27
- BIS (1988), *Basel Committee on Banking Supervision: A new capital adequacy framework*, <<https://www.bis.org/publ/bcbs50.pdf>>, Accessed 15 May 2017.
- Brewer III, E., Kaufman, G. G., & Wall, L. D. (2008), 'Bank capital ratios across countries: Why do they vary?', *Journal of Financial Services Research*, 34(2), 177-201.
- Kahane, Y. (1977), 'Capital adequacy and the regulation of financial intermediaries', *Journal of Banking & Finance*, 1(2), 207 - 218.

-
- Kleff & Weber (2003), 'How do banks determine capital? Evidence from Germany', *German Economic Review*, 9(3), 354-372.
- Lê Thanh Tâm & Nguyễn Diệu Linh (2017), 'Các yếu tố quyết định tới tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng: Bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo quốc gia, Áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Cơ hội, thách thức và lộ trình thực hiện*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, tr.83-106.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư 41/2016/TT-NHNN về quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=38214>
- Thuy, T. T. T. & Chi, N. K. (2015), 'The studies of factors affecting capital adequacy ratio of Vietnamese commercial banks', *Banking Review*, 11, 11-18.
- Trương Thị Hoài Linh (2016), 'Tăng cường an toàn vốn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo quốc gia - Hoàn thiện thể chế cho sự phát triển bền vững hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, tr.555-570.
- Wong, J., Choi, K. F., & Fong, T. P. W. (2005), 'Determinants of the capital level of banks in Hong Kong', *Hong Kong Monetary Authority Quarterly Bulletin*, 44, 14-37.